

Bản án số: 10 /2024/HSST.

Ngày: 14/3/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI LỘC, TỈNH QUẢNG NAM

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Chung.

2. Bà Lê Thị Kim Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Lan Vi – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước– Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 03/2024/TL-HSST ngày 12 tháng 01 năm 2024; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2024/QĐXXST-HS ngày 29 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/QĐ-HPT ngày 28 tháng 02 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. Họ tên: **Nguyễn Văn T** - Giới tính: nam.

Tên gọi khác: Không.

Sinh ngày: 01 tháng 7 năm 1994, tại: **Đ, Quảng Nam**.

Nơi ĐKKHKT: **Thôn M, xã Đ, huyện Đ**.

Chỗ ở hiện nay: **Thôn M, xã Đ, huyện Đ**.

Trình độ học vấn: 12/12.

Nghề nghiệp: Thợ cơ khí.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không.

Con ông **Nguyễn Văn T1** (sinh năm 1973) và con bà **Hồ Thị T2** (sinh năm 1974) trú tại **thôn M, xã Đ, huyện Đ**. Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con đầu.

Vợ: **Phan Thị Kiều O** (sinh năm 1995), bị cáo có 01 con sinh năm 2016 cùng trú tại **thôn M, xã Đ, huyện Đ**.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 17/5/2021, bị **UBND xã Đ** ra Quyết định giáo dục tại **xã C** tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, đến ngày 18/8/2021 chấp hành xong.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 06/7/2023 và chuyển sang tạm giam từ ngày 13/7/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện Đ**.

Có mặt tại phiên tòa.

2. Họ tên: **Trần Văn V** - Giới tính: nam.

Tên gọi khác: không.

Sinh ngày: 25 tháng 01 năm 1987, tại: **Đ, Quảng Nam**.

Nơi ĐKKHKT: **thôn K, xã Đ, huyện Đ**.

Chỗ ở hiện nay: **thôn K, xã Đ, huyện Đ**.

Trình độ học vấn: 11/12.

Nghề nghiệp: lao động phổ thông.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không.

Con ông **Trần Văn A** (sinh năm 1963) và con bà **Phan Thị B** (sinh năm 1963) trú tại **thôn K, xã Đ, huyện Đ**. Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con đầu.

Vợ: **Lê Thị T3** (sinh năm 1991), bị cáo có 03 con (con lớn sinh năm 2010 và con nhỏ sinh năm 2020) cùng trú tại **thôn K, xã Đ, Đ**.

Tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 28/01/2010 bị TAND thành phố Đà Nẵng xử 03 năm 06 tháng tù về tội “*Cướp giật tài sản*”, quy định tại Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999, ngày 18/01/2012 chấp hành xong hình phạt tù.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/11/2023 cho đến nay.

Có mặt tại phiên tòa.

3. Họ tên: **Phạm Q** - Giới tính: nam.

Tên gọi khác: không.

Sinh ngày: 15 tháng 11 năm 1990, tại: **Đ, Quảng Nam**.

Nơi ĐKKHKT: **thôn L, xã Đ, huyện Đ**.

Chỗ ở hiện nay: **thôn L, xã Đ, huyện Đ**.

Trình độ học vấn: 11/12.

Nghề nghiệp: phụ hồ.

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không.

Con ông **Phạm H** (sinh năm 1958) và con bà **Phan Thị C** (sinh năm 1958) trú tại **thôn L, xã Đ, huyện Đ**. Bị con chưa có vợ con, bị cáo là con thứ 06 trong gia đình có 06 chị em.

Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 06/7/2023 và chuyển sang tạm giam từ ngày 13/7/2023. Hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện Đ**.

Có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo **Trần Văn V**: Luật sư **Nguyễn Trương Văn T4**, thuộc **Công ty L, Đoàn Luật sư T8**. Có mặt.

- Bị hại: Ông **Nguyễn Xuân H1**, sinh năm: 1998, địa chỉ: **Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Nguyễn Hữu D**, sinh năm: 1994, địa chỉ: **Thôn K, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**; Có mặt.

+ Bà **Phạm Thị H2**, sinh năm: 1987, địa chỉ: **Thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**; Có mặt.

+ Ông **Trần Văn A**, sinh năm: 1964, địa chỉ: **Thôn K, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**; Có mặt.

- Người làm chứng: Bà **Ngô Thị Hồng T5**, sinh năm: 1991, địa chỉ: **Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 6 năm 2023, do có quan hệ quen biết nên **Nguyễn Văn T** cho **Nguyễn Xuân H1** (sinh năm 1998; trú **thôn M, xã Đ, huyện Đ**) mượn số tiền 5.000.000 đồng và sau khi mượn tiền thì **T** đòi tiền **H1** nhiều lần nhưng **H1** không trả. Đến trưa ngày 04/7/2023, **Nguyễn Văn T** điện thoại rủ **Phạm Q**, **Trần Văn V** và **Nguyễn Hữu D** (trú tại **thôn K, xã Đ, huyện Đ**) hẹn đi đến uống nước mía gần nhà **T** với mục đích rủ đi tìm **H1** để đòi tiền, trước khi đi **T** chuẩn bị 01 con dao (loại dao gấp). Tại quán nước, **T** nói “đi tìm thằng **H1** lấy tiền giùm ta” mục đích Thuởng nhờ **Q**, **V** và **D** đi tìm **Nguyễn Xuân H1** để đòi nợ thì cả 3 đồng ý. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, **D** điều khiển xe mô tô BKS: 92E1-289.24 chở **T**, **Q** điều khiển xe mô tô BKS: 92H3-5862 và **V** điều khiển xe mô tô BKS: 562.25 đi tìm **H1**, khi cả nhóm đến nhà chị **Ngô Thị Hồng T5** (sinh năm 1991, trú tại khu vực **thôn M, xã Đ, huyện Đ**) thì **T** nhìn thấy xe mô tô của **Nguyễn Xuân H1** đang dựng ở hiên nhà chị **T5** nên nói cả nhóm dừng lại. Lúc này, **D** và **V** đứng phía trước cổng nhà chị **T5**, **Q** đi vào đến đứng trước cửa ra vào và **T** đi vào trong nhà chị **T5** thì thấy **H1** đang trốn dưới cầu thang, Thuởng đi lại gần **H1** và hỏi “chừ mi có trả tiền không”, **H1** trả lời “02 ngày nữa tôi trả tiền”, **T** nói “ta không tin mi nữa”. Lúc này, chị **T5** nói “có chuyện thì ra bên ngoài giải quyết, không được làm bậy”, nghe vậy **T** kéo **H1** ra nhưng **H1** không đi ra nên **T** dùng chân, tay đánh đá vào người **H1** rồi đi ra phía trước gọi **V**, **Q** và **D** đi vào giúp **T** kéo **H1** ra nhưng những người này không vào nên **T** rút con dao trong túi quần sau bên phải ra và bật lưỡi dao lên rồi đi đến chỗ **H1**, **Q** cầm vỏ chai Sting bằng thủy tinh trong két nước nhà chị **T5** rồi đứng trước cửa ra vào, **V** cầm 01 đoạn cây bằng gỗ dài 38cm, một đầu có hình hộp chữ nhật, kích thước 5x6cm, một đầu có hình tròn có dạng hình tròn kích thước 04cm (cái đục đập đá) để ở ngay cổng nhà rồi đi vào đến phía trước cửa ra vào (gần vị trí chị **T5** đứng nấu ăn), **D** lúc này vẫn đứng phía trước cổng nhà chị **T5** không cầm hung khí và nhìn vào bên trong thấy vậy nói “Quý kéo thằng **T** ra đừng làm bậy trong nhà họ, thôi về Thuởng” sau đó **D** bỏ đi ra xe đứng. Lúc này bên trong nhà chị **T5**, **T** cầm dao bằng tay phải và nói với **H1** “chừ mi còn bao nhiêu tiền đưa hết đây”. Lúc này, **H1** lo sợ không dám chống cự, **T** cúi người về phía **H1**, tay phải cầm dao để sát tường trước mặt **H1**, tay trái lục quần, áo của **H1** lấy ra 02 thẻ ngân hàng, số tiền là 264.000 đồng rồi đi ra phía trước cửa đưa con dao cho **Q** rồi quay lại chỗ **H1** đứng nói “mi đưa cái điện thoại đây cho ta” nhưng **H1** không đưa nên **T** áp sát và lấy điện thoại hiệu Oppo A15 trên tay **H1** rồi đi ra xe cùng **V**, **Q** và **D** đến quán N ở **thôn M, xã Đ, huyện Đ** để uống nước rồi ra về.

Sau khi chiếm đoạt được điện thoại của **H1**, **T** vào cài đặt ứng dụng liên kết với tài khoản MB và ví ZaloPay trên điện thoại của **H1** và dò bấm mật khẩu ngày, tháng, năm, sinh của **H1** nên truy cập vào tài khoản của **H1** và chuyển số tiền 2.300.000 đồng từ MB của tài khoản **H1** sang số tài khoản 230704000418059 ngân hàng **T9** của **T**.

Quá trình điều tra, **Trần Văn V** thừa nhận hành vi cùng **Nguyễn Văn T** và **Phạm Q** có hành vi Cướp tài sản của anh **Nguyễn Xuân H1** nhưng không thừa nhận có cầm cái đục đập đá tham gia cùng các đồng phạm. Tại phiên Tòa bị cáo **V** thừa nhận có cầm cái đục đập đá tham gia cùng bị cáo **T**, **Q** như nội dung cáo trạng đã truy tố.

Theo kết luận định giá số 30/KL-HĐĐGTS ngày 18/8/2023 của Hội đồng định giá xác định 01 điện thoại di động hiệu Oppo loại A15 có số IMEI 1: 866314052224415, số MEI 2: 866314052224407, màu xanh đen đã qua sử dụng có giá trị là 900.000.

Tại cáo trạng số 77/CT-VKSĐL ngày 30/11/2023, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Lộc truy tố các bị cáo **Nguyễn Văn T**, **Trần Văn V**, **Phạm Q** về tội “*Cướp tài sản*” theo khoản 1 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Lộc vẫn giữ nguyên quan điểm như Cáo trạng đã truy tố đối với các bị cáo **Nguyễn Văn T**, **Trần Văn V** và **Phạm Q** và đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

* Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố các bị cáo **Nguyễn Văn T**, **Trần Văn V** và **Phạm Q** phạm tội “*Cướp tài sản*”

Áp dụng khoản 1 Điều 168, Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54 Bộ luật hình sự 2015, đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo **Nguyễn Văn T** từ 18 (mười tám) tháng tù đến 21 (hai mươi một) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 168, điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54 đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo **Trần Văn V** từ 15 (mười lăm) tháng đến 18 (mười tám) tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 168, Điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54 BLHS đề nghị mức hình phạt đối với bị cáo **Phạm Q** từ 12 (mười hai) tháng đến 15 (mười lăm) tháng tù.

* Về dân sự: Bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 2.564.000 đồng. Bị cáo **Trần Văn V** đã bồi thường số tiền 1.000.000 đồng cho bị cáo, bị cáo **Nguyễn Văn T**, **Phạm Q** đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Lộc số tiền bồi thường cho người bị hại là 1.564.000 đồng, theo biên lai thu số 0010037 ngày 14/3/2024.

* Về vật chứng: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Tịch thu, tiêu huỷ 01 vỏ chai thủy tinh hiệu Sting trong suốt;
- 01 con dao bằng kim loại có chiều dài 19cm lưỡi dao có một cạnh sắc, mũi nhọn có khớp gấp.

- 01 đoạn cây bằng gỗ dài 38cm, một đầu có hình hộp chữ nhật, kích thước 5x6cm (Các vật chứng trên hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc quản lý)

Quan điểm Luật sư bào chữa cho bị cáo **Trần Văn V** trình bày: Luật sư thống nhất với tội danh, điều khoản áp dụng truy tố đối với bị cáo và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo **Trần Văn V** mà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Lộc phát biểu quan điểm tại phiên tòa. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thêm các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo như: Bị cáo tham gia với vai trò giúp sức không đáng kể trong vụ án, bị cáo **V** không được hưởng lợi ích gì cùng bị cáo **T**, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt (nhân thân) và đã được xóa án tích nên bị cáo phạm tội lần đầu, có nơi cư trú rõ ràng. Bị cáo đã khắc phục hậu quả cho bị hại và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, hoàn cảnh gia đình khó khăn, nhận thức pháp luật còn hạn chế nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 65 BLHS áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với bị cáo **V** theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa và lời nói sau cùng, Các bị cáo không có ý kiến tranh luận, bào chữa gì thêm, tỏ thái độ ăn năn hối cải, nhận nhận trách nhiệm của bản thân, hối hận việc đã gây ra và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] **Về tố tụng:** Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hành vi phạm tội và tội danh: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai bị hại, kết quả định giá tài sản và các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ căn cứ xác định: Nguyễn Văn T rủ Phạm Q, Trần Văn V và Nguyễn Hữu D đi tìm Nguyễn Xuân H1 để đòi tiền nợ, trước khi đi Thường chuẩn bị 01 con dao. Khi đến nhà chị Ngô Thị Hồng T5 ở tại khu vực thôn M, xã Đ, huyện Đ thì T nhìn thấy xe mô tô của H1 đang dựng trong hiên nhà chị T5 nên Q đi vào bên trong hiên nhà, D và V đứng phía trước cổng. Thường vào bên trong nhà gặp H1 và đòi tiền nợ nhưng H1 không trả nên T dùng tay chân đánh H1 và rút dao đe dọa đối với H1, lúc này Q cầm 01 vỏ chai Sting và V cầm 01 đoạn cây bằng gỗ của nhà chị T5 đi đến đứng phía trước cửa ra vào nhà chị T5 và có hành vi hành vi đe dọa H1 rồi chiếm đoạt tiền và điện thoại của H1. Tổng giá trị chiếm đoạt là 3.464.000đồng. Hành vi của các bị Nguyễn Văn T, Trần Văn V, Phạm Q, đầy đủ yếu tố cấu thành tội “Cướp tài sản” theo khoản 1 Điều 168 Bộ luật Hình sự năm 2015 như Cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2] Xét tính chất, mức độ của vụ án: Quyền sở hữu tài sản hợp pháp của mọi công dân đều được pháp luật bảo hộ. Hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, hành vi đó là nguy hiểm cho xã hội. Bị cáo T, V, Q là người thành niên, đủ năng lực hành vi dân sự, nhận thức rõ hành vi của mình là sai nhưng các bị cáo đã cố ý xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người bị hại; Làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự xã hội tại địa phương, xem thường pháp luật. Tính nguy hiểm của hành vi còn thể hiện việc các bị cáo sử dụng dao, vỏ chai thủy tinh và đoạn gỗ là hung khí để đe dọa bị hại và cướp tài sản. Vì vậy cần phải đưa ra mức hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

[2.3] Xét nhân thân của các bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì thấy:

+ Đối với bị cáo Nguyễn Văn T: Bị cáo T là người chủ mưu, cầm đầu và trực tiếp thực hiện hành vi cướp tài sản của người bị hại nên cần phải xử lý nghiêm mới có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung. Tuy nhiên, bị cáo không có tiền án, tiền sự, không

có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bồi thường thiệt hại, gia đình khó khăn. Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự nên HĐXX áp dụng Điều 54 BLHS để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là phù hợp.

+ Đối với bị cáo **Trần Văn V**: Bị cáo **Trần Văn V** có nhân thân là vào ngày 28/01/2010 bị TAND thành phố Đà Nẵng xử 03 năm 06 tháng tù về tội “*Cướp giật tài sản*”, quy định tại Điều 136 Bộ luật hình sự năm 1999, ngày 18/01/2012 chấp hành xong hình phạt tù nhưng bị cáo vẫn không tu dưỡng rèn luyện mà lại tiếp tục phạm tội. Trong quá trình điều tra, truy tố bị cáo **V** không thừa nhận hành vi cầm cái đục đập đá tham gia giúp sức cùng các bị cáo **T, Q**. Tuy nhiên tại phiên tòa bị cáo đã nhìn nhận và khai nhận hành vi của mình như cáo trạng đã truy tố, bị cáo có thái độ ăn năn hối cải; bị cáo tác động gia đình bồi thường cho bị hại và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Gia đình bị cáo khó khăn, có công cách mạng, đang phụng dưỡng cha mẹ già yếu, ốm đau. Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 Bộ luật hình sự 2015 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là phù hợp.

+ Đối với bị cáo **Phạm Q**: Bị cáo là người có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; khắc phục hậu quả, Bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; Bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, cha bị cáo bị khuyết tật nặng thuộc đối tượng trợ cấp xã hội và có bà nội ruột là bà mẹ Việt Nam anh hùng, vì vậy xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định điểm b s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54 BLHS Bộ luật hình sự 2015 để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là phù hợp.

[2.5] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 168 BLHS các bị cáo còn có thể bị phạt tiền, tuy nhiên, nghề nghiệp của các bị cáo không ổn định, thu nhập không thường xuyên, nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[2.6] Về phần Dân sự và xử lý vật chứng:

* Về dân sự: Bị hại yêu cầu các bị cáo bồi thường số tiền 2.564.000 đồng. Bị cáo **Trần Văn V** đã bồi thường số tiền 1.000.000 đồng cho bị cáo, gia đình các bị cáo **Nguyễn Văn T, Phạm Q** đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Lộc số tiền bồi thường cho người bị hại là 1.564.000 đồng, theo biên lai thu số 0010037 ngày 14/3/2024.

* Về xử lý vật chứng: Cơ quan CSĐT **Công an huyện Đ** đã trả lại cho chủ sở hữu 01 điện thoại di động hiệu Oppo loại A15 bên trong có sim số 0395.620.557; 01 thẻ ATM **ngân hàng T9** đứng tên **Nguyễn Xuân H1** và 01 thẻ ATM **ngân hàng V1** đứng tên **Nguyễn Thị Cẩm T6** (em ruột của **H1**) là phù hợp.

- Đối với 01 vỏ chai thủy tinh hiệu Sting trong suốt; 01 đoạn cây bằng gỗ dài 38cm, một đầu có hình hộp chữ nhật, kích thước 5x6cm, một đầu có hình tròn có dạng hình tròn kích thước 04cm và 01 con dao bằng kim loại có chiều dài 19cm lưỡi dao có một cạnh sắc, mũi nhọn có khớp gấp các vật chứng là công cụ, phương tiện phạm tội của các bị cáo nên xem xét tịch thu tiêu hủy là phù hợp.

*Các vấn đề khác:

- Đối với hành vi của **Nguyễn Hữu D**, mặc dù đồng ý đi cùng **T7, Q** và **V** tìm **H1** để lấy nợ giúp **T**. Tuy nhiên, khi đi không biết **T** mang theo dao đến nhà chị **Ngô Thị**

Hồng T5, tại nhà chị T5 thì D không đi vào bên trong mà chỉ đứng phía trước cổng không nhìn thấy diễn biến bên trong nhà và khi nghe tiếng la ré trong nhà chị T5 thì D có lời nói cản ngăn T. Việc T, Q và V thực hiện hành vi cướp tài sản của anh H1 là bộc phát ngoài ý muốn của D và sau khi xảy ra vụ việc D không biết rõ hành vi chiếm đoạt tài sản trái pháp luật của các bị cáo, do vậy Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ không đề cập xử lý là có cơ sở.

- Đối với xe mô tô BKS: 92H3-5862 do Phạm Q sử dụng xác định chủ sở hữu là chị Phạm Thị H2 (sinh năm 1987, trú tại thôn L, xã Đ, huyện Đ là chị ruột của Q); xe mô tô BKS: 92E1-562.25 do Trần Văn V sử dụng xác định chủ sở hữu là ông Trần Văn A (sinh năm 1964, trú tại thôn K, xã Đ, huyện Đ, cha ruột của V). Khi Q, V sử dụng phương tiện trên để thực hiện hành vi phạm tội thì các chủ sở hữu không biết nên xét thấy không cần thiết tạm giữ phương tiện và xử lý đối với chủ phương tiện là có cơ sở.

[3] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn V và Phạm Q phạm tội “Cướp tài sản”

*Căn cứ: khoản 1 Điều 168, Điều b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 54 Bộ luật hình sự 2015 đối với các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn V, Phạm Quý .

+ Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 21 (hai mươi một) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù: Tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 06/7/2023.

+ Xử phạt bị cáo Trần Văn V 18 (mười tám) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù: Tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 09/11/2023.

+ Xử phạt bị cáo Phạm Q 15 (mười lăm) tháng tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù: Tính từ ngày tạm giữ, tạm giam ngày 06/7/2023.

2. Về dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584 Bộ luật Dân sự: Buộc bị cáo Nguyễn Văn T và bị cáo Phạm Q phải bồi thường cho người bị hại số tiền 1.564.000 (một triệu năm trăm sáu mươi bốn ngàn) đồng; số tiền này gia đình các bị cáo đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc theo biên lai thu số 0010037 ngày 14/3/2024.

3. Về xử lý vật chứng: Áp Điều 47 Bộ luật hình sự; dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên tiêu hủy các vật chứng sau:

- 01 (một) vỏ chai thủy tinh hiệu Sting trong suốt;

- 01 (một) con dao bằng kim loại có chiều dài 19cm lưỡi dao có một cạnh sắc, mũi nhọn có khớp gập.

- 01 đoạn cây bằng gỗ dài 38cm, một đầu có hình hộp chữ nhật, kích thước 5x6cm.

(Các vật chứng trên hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Lộc quản lý)

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí hình sự sơ thẩm: Buộc các bị cáo Nguyễn Văn T, Trần Văn V và Phạm Q mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng);

1. Về quyền kháng cáo: Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị hại, vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Q.Nam; **Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**
- VKSND H. Đại Lộc;
- **Công an H. Đại Lộc;**
- Bị cáo, bị hại, người TGGT khác;
- Chi cục THADS H.Đại Lộc;
- Vụ GDDKT1 – TANDTC;
- Lưu hồ sơ;

Nguyễn Thị Hồng Phụng